
CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	12-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-stock company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần 482

155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	765.000	51,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009 là 3.011.519.225 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/6/2009 là 2.852.522.620 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Lê Ngọc Hoa	Chủ tịch
Ông :	Lê Đức Thọ	Ủy viên
Ông :	Cao Hoài Thanh	Ủy viên
Ông :	Lê Đức Chăm	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Lê Ngọc Hoa	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông :	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009 của Công ty Cổ phần 482.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/6/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2009

**TM. BAN GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HĐQT - GIÁM ĐỐC**

LÊ NGỌC HOA

Số: /2009/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009 của Công ty Cổ phần 482

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 10 tháng 8 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 482. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tại Thuyết minh số V.3, Phụ lục 01 và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.893.170.221	88.091.236.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		728.418.796	13.107.731.028
1. Tiền	111	V.1	728.418.796	13.107.731.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.417.500.000	1.417.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.417.500.000	1.417.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		23.079.591.876	17.625.368.783
1. Phải thu của khách hàng	131		21.850.905.912	16.285.510.291
2. Trả trước cho người bán	132		1.361.867.461	1.207.504.951
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	753.550.698	1.019.085.736
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(886.732.195)	(886.732.195)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	70.651.049.725	54.514.883.563
1. Hàng tồn kho	141		70.651.049.725	54.514.883.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.016.609.824	1.425.753.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	3.016.609.824	1.425.753.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2009	01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.627.384.033	18.574.637.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.381.317.278	18.359.338.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	25.381.317.278	18.359.338.464
- Nguyên giá	222		71.874.320.902	62.724.955.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.493.003.624)	(44.365.616.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		246.066.755	215.298.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	196.434.860	165.666.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.631.895	49.631.895
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.520.554.254	106.665.873.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.384.134.823	86.611.407.450
I. Nợ ngắn hạn	310		93.129.404.420	81.199.787.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	8.369.366.000	5.785.476.337
2. Phải trả người bán	312		23.739.927.619	24.179.453.492
3. Người mua trả tiền trước	313		51.222.477.604	34.633.329.529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	3.163.734.997	2.875.729.896
5. Phải trả công nhân viên	315		239.781.447	4.361.201.762
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	6.394.116.753	9.364.596.717
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		10.254.730.403	5.411.619.717
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10	395.005.987	408.249.987
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	4.523.500.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		672.225.261	566.151.730
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.663.999.155	4.437.218.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.136.419.431	20.054.466.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	21.130.512.086	19.828.264.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		649.107.000	649.107.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.805.905.781	1.273.325.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		822.976.685	735.061.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.13	2.852.522.620	2.170.770.728
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		5.907.345	226.201.483
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.907.345	226.201.483
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.520.554.254	106.665.873.779

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT - Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	63.046.713.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	63.046.713.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.058.354.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.988.359.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	872.391.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	613.083.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		613.083.651
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.842.085.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KI	30		3.405.581.361
11. Thu nhập khác	31		106.654.546
12. Chi phí khác	32		70.499.649
13. Lợi nhuận khác	40		36.154.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.441.736.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	430.217.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.011.519.225
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.008

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT - Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.483.340.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(63.266.984.017)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.177.417.629)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(613.083.651)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.479.765.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.642.389.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.736.768.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.995.096.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.610.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	872.061.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.023.035.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53.813.146.931
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.705.757.268)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(726.898.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.380.491.663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.379.312.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.107.731.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	728.418.796

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2009
Chủ tịch HĐQT - Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 11/12/2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng và được chia thành 1.500.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	765.000	51,0%
2	Cổ đông khác nắm giữ	735.000	49,0%
	Cộng	1.500.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng, trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;

- Vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 trình bày từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

- Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm đơn vị xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê cuối kỳ và chưa được ghi nhận

doanh thu. Đối với giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009, được xác định theo Báo cáo sản lượng của Phòng Kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25	năm
- Máy móc, thiết bị	05-15	năm
- Phương tiện vận tải	05-06	năm
- Thiết bị văn phòng	03-06	năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	256.518.621	360.988.403
Tiền gửi ngân hàng	471.900.175	12.746.742.625
Cộng	728.418.796	13.107.731.028

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP XDCT 512	175.149.555	-
Phải thu tổng đội TNXP 4	10.000.000	10.000.000
Phải thu bà Trần Thị Hòa	130.000.000	130.000.000
Tiền máy điện thoại phải thu của CBCNV	-	46.761.817
Ban Quản lý dự án 6	-	135.218.800
Công ty CP Sản xuất & XD 757	-	574.000.000
Phải thu khác	438.401.143	123.105.119
Cộng	753.550.698	1.019.085.736

3 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.267.983.271	4.599.370.349
Công cụ, dụng cụ	73.203.792	19.068.375
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.309.862.662	49.896.444.839
Cộng giá gốc của hàng tồn kho (*)	70.651.049.725	54.514.883.563

(*) Công ty chưa thực hiện kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 30/6/2009.

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	3.016.609.824	1.425.753.053
Cộng	3.016.609.824	1.425.753.053

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 01)

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	22.756.800	29.371.701
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	173.678.060	136.295.292
Cộng	196.434.860	165.666.993

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.369.366.000	5.785.476.337
Vay ngân hàng	7.369.366.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	6.409.366.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Vinh	960.000.000	-
Vay đối tượng khác	1.000.000.000	785.476.337
- Vay cá nhân	1.000.000.000	785.476.337
Cộng	8.369.366.000	5.785.476.337

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Thuế GTGT	1.804.317.219	1.913.110.365
- Thuế TNDN	1.181.012.290	750.795.257
- Thuế TNCN	-	36.563.297
Cộng	3.163.734.997	2.875.729.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	237.693.954	160.119.581
Bảo hiểm xã hội	437.761.184	-
Bảo hiểm Y tế	131.091.115	-
Phải trả phải nộp khác	4.244.227.964	6.841.695.045
Tạm ứng (dư có 141)	1.343.342.536	2.362.782.091
Cộng	6.394.116.753	9.364.596.717

10 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (*)	395.005.987	408.249.987
Cộng	395.005.987	408.249.987

(*) Tiền đặt cọc của cán bộ, công nhân viên lái xe, lái máy

11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	4.523.500.000	-
Vay ngân hàng	4.523.500.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	4.293.900.000	-
- Ngân hàng Quân đội	229.600.000	-
Cộng	4.523.500.000	-

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	7.650.000.000	7.650.000.000
Vốn góp (cổ đông)	7.350.000.000	7.350.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	3.148.852.000
- Chia cổ tức trước	1.500.000.000	1.648.852.000
- Chia cổ tức nay		1.500.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1cp)	10.000	10.000

13 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	6 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2.170.770.728
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	3.011.519.225
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTP	-
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	6.762.146
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	532.580.333
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	87.915.015
Trích Quỹ ban điều hành công ty	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	202.509.839
- Từ lợi nhuận năm trước	42.509.839
- Từ lợi nhuận năm nay	160.000.000
Trả cổ tức năm 2008	1.500.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.852.522.620

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2009
	VND
Doanh thu bán hàng	59.164.763.740
Doanh thu khác	3.881.949.830
Cộng	63.046.713.570

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2009
	VND
Doanh thu bán hàng	59.164.763.740
Doanh thu khác	3.881.949.830
Cộng	63.046.713.570

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2009
	VND
Giá vốn hàng bán	51.178.373.079
Giá vốn hoạt động thương mại	-
Giá vốn hoạt động khác	3.879.981.292
Cộng	55.058.354.371

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2009
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.854.082
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	753.537.000
Cộng	872.391.082

(*) Tiền lãi trên giá trị công trình "Đường vào vùng mía đường Sông Con" được UBND Tỉnh Nghệ An chi trả.

5 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2009
	VND
Lãi tiền vay	613.083.651
Cộng	613.083.651

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.441.736.258
Các khoản điều chỉnh	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.736.258
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	860.434.065
Thuế được miễn, giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển	430.217.032
Cộng	<u><u>430.217.033</u></u>

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Công ty được miễn thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm 2005, 2006 và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2007).

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.011.519.225
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.011.519.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>2.008</u></u>

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2009
	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.752.007.596
Chi phí nhân công	12.055.997.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.095.586.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.845.407.686
Chi phí khác	12.596.054.876
Cộng	<u><u>78.345.054.269</u></u>

VI. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	17.122.811.775

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số phải thu
Tổng Công ty XD CTGT 4	Công ty mẹ	16.695.616.260

VII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT - Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

Phụ lục 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.111.296.147	41.619.426.564	16.249.987.913	1.744.244.667	62.724.955.291
Số tăng trong năm	-	9.671.404.288	359.249.680	86.911.643	10.117.565.611
- <i>Mua sắm mới</i>	-	9.671.404.288	359.249.680	86.911.643	10.117.565.611
- <i>Do chuyển nhượng</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	968.200.000	-	-	968.200.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	968.200.000	-	-	968.200.000
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.111.296.147	50.322.630.852	16.609.237.593	1.831.156.310	71.874.320.902
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.323.737.979	29.577.298.650	12.562.767.423	901.812.775	44.365.616.827
Số tăng trong năm	72.001.612	2.259.928.431	630.810.700	132.846.054	3.095.586.797
- <i>Khấu hao trong năm</i>	72.001.612	2.259.928.431	630.810.700	132.846.054	3.095.586.797
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	968.200.000	-	-	968.200.000
- <i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	968.200.000	-	-	968.200.000
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.395.739.591	30.869.027.081	13.193.578.123	1.034.658.829	46.493.003.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.787.558.168	12.042.127.914	3.687.220.490	842.431.892	18.359.338.464
Tại ngày cuối năm	1.715.556.556	19.453.603.771	3.415.659.470	796.497.481	25.381.317.278

Công ty chưa thực hiện kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 30/6/2009.

Phụ lục 02

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	649.107.000	1.273.325.448	735.061.670	2.170.770.728	19.828.264.846
Tăng vốn trong năm nay (*)						-
Lãi trong năm nay					3.011.519.225	3.011.519.225
Tăng do phân phối LN			532.580.333	87.915.015		620.495.348
Phân phối LN trong năm nay					2.323.005.187	2.323.005.187
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác					6.762.146	6.762.146
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	649.107.000	1.805.905.781	822.976.685	2.852.522.620	21.130.512.086